

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC CHO HOẠT ĐỘNG TRỰC TIẾP LẬP QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	Nội dung	Mức chuyên gia	Ngày công thực hiện
1	Điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu liên quan phục vụ lập quy hoạch		
a	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia	CG1	350
b	Điều tra, khảo sát thực địa bổ sung	CG1	250
c	Xử lý, tổng hợp các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo từng đầu mục nội dung	CG2	230
2	Phân tích, đánh giá về điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực		
a	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	CG1	270
b	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	CG1	250
c	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ trước theo các loại đất quy định	CG1	280
d	Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất của cả nước và các vùng	CG1	280
3	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch		
a	Biến động sử dụng nhóm đất nông nghiệp	CG1	130
b	Biến động sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp	CG1	140
c	Khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	CG1	70
4	Xác định quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu		

	sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch của nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu		
a	Xác định các quan điểm sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	CG1	120
b	Xác định tầm nhìn và mục tiêu sử dụng đất	CG1	150
5	Định hướng sử dụng đất quốc gia, định hướng sử dụng đất của vùng trong thời kỳ quy hoạch đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	CG1	250
6	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp; trong đó xác định diện tích một số loại đất gồm đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh		
a	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp	CG1	350
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất phi nông nghiệp	CG1	550
c	Xác định diện tích một số loại đất gồm đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất quốc phòng, đất an ninh	CG1	550
7	Giải pháp, dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch		
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu;	CG1	90
b	Giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất;	CG1	75
c	Dự kiến nguồn lực thực hiện quy hoạch sử	CG1	90

	dụng đất.		
8	Xây dựng hệ thống sơ đồ số và sơ đồ in		
a	Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:100.000 - 1:1.000.000		
a.1	Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia.	CG1	200
a.2	Sơ đồ định hướng sử dụng đất quốc gia.	CG1	250
a.3	Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia.	CG1	550
b	Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ 1:50.000 - 1:250.000		
-	Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo vùng (định mức cho 01 sơ đồ của 01 vùng)	CG1	100
8	Xây dựng báo cáo thuyết minh quy hoạch		
a	Xây dựng báo cáo tổng hợp	CG1	280
b	Xây dựng báo cáo tóm tắt	CG1	50
9	Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) vào báo cáo thuyết minh quy hoạch		
a	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch thời kỳ trước	CG1	80
b	Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng phát triển của quy hoạch	CG1	80
c	Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch	CG1	60
10	Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch		
a	Xây dựng dữ liệu số của văn bản pháp lý	CG2	13
b	Xây dựng dữ liệu số của sơ đồ quy hoạch	CG1	80
c	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý quy hoạch	CG1	310